

## ĐỘ MẶN (S‰) VÀ VẤN ĐỀ KHAI THÁC NGUỒN THỦY SẢN HUYỆN CẦN GIỜ - TP HỒ CHÍ MINH

KS Lê Thị Vinh  
Trung tâm KTTV phía Nam

Mặn là yếu tố thủy văn quan trọng nhất đối với môi trường nước vùng cửa sông ở huyện Cần Giờ. Độ mặn thay đổi phụ thuộc vào lượng nước thượng nguồn, thủy triều, lượng mưa tại chỗ, hình thái sông rạch, hướng và tốc độ gió, thời gian trữ nước trong đầm, ao, hồ nuôi tôm cá, v.v.

Toàn bộ huyện Cần Giờ nằm trong vùng cửa sông rạch chằng chịt với mật độ 7-11 (km/km<sup>2</sup>), rất cao so với các huyện khác của thành phố. Diện tích mặt nước 24135ha chiếm 1/3 tổng diện tích của huyện (71361ha theo số liệu thống kê của Phòng nông nghiệp huyện năm 1996).

Toàn bộ sông rạch chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều không đều. Nước biển gây mặn không chỉ trong lòng kênh rạch, mà toàn bộ phần đất đai tự nhiên của Cần Giờ cũng bị nhiễm mặn quanh năm.

Về mùa khô độ mặn tăng cao, đối với sản xuất nông nghiệp đây là yếu tố bất lợi, với đời sống sinh hoạt nguồn nước ngọt có khan hiếm hơn.

Ngược lại, tài nguyên thủy sản là ngành khai thác mũi nhọn của huyện, ở đó yếu tố độ mặn trở nên khá thuận lợi:

Theo số liệu thống kê của huyện hai năm gần đây ta thấy:

- Tổng sản lượng thủy sản cả năm 1995 đạt 26450 tấn, tăng 23,02% so với năm 1994, trong đó:

+ Nghề nuôi đạt 13450 tấn (143,30%)

+ Nghề khai thác đạt 13000 tấn (81,59%):

◆ Tôm đạt 998,22 tấn (tăng 0,83%).

◆ Cua đạt 135,34 tấn (tăng 8,27%)

+ Các ngành nhuyễn thể khác (nghêu, sò, v.v)

Năm 1996 toàn huyện phấn đấu đạt tổng sản lượng ngành thủy sản (34000 tấn) trong đó:

- Tôm xuất khẩu 1100 tấn, nhuyễn thể như nghêu, sò là 17600 tấn, hải sản khác là 15300 tấn.

- Nền kinh tế quốc dân của toàn huyện cũng tăng trưởng theo. Trong 5 năm gần đây tổng sản lượng xã hội tăng 16%, tổng sản lượng bình quân đầu người đến cuối năm 1995 tăng 1,6 lần so với năm 1991. Giá trị tổng sản lượng ngư nghiệp tăng 21%.

Với ngành nuôi trồng thủy sản, độ mặn (S) 12‰ là ngưỡng của sự sinh sản tôm càng xanh. Độ mặn  $S > 12‰$  thích hợp cho sự phát triển tôm sú. Độ mặn  $S > 24‰$  thuận lợi cho sự phát triển và sinh sản của các loài tôm biển và cũng thuận lợi cho việc xây dựng các trại nuôi tôm giống.

Theo số liệu thống kê của Phân viện nghiên cứu KTTV (nay là Trung tâm nghiên cứu KTTV phía Nam), nhiều năm trước về mùa khô, đường đẳng trị mặn trung bình nhiều năm (18‰) nằm ngang cửa Tác Cận, nông trường Phú Nhuận, nông trường quận 8, quận 10 và qua xã Lý Nhơn. Khi có hệ thống hồ đầu nguồn, đường đẳng trị độ mặn trung bình nhiều năm (18‰) bị đẩy lùi về phía hạ lưu từ 2 - 5km, tạo thành những vùng có độ mặn khác nhau phù hợp cho sự phát triển của các loài tôm cá.

Mùa mưa, đường đẳng trị mặn 18‰ bị đẩy lùi ra ngoài cửa sông. Vùng cửa sông độ mặn vẫn cao ( $S > 16‰$ ), phù hợp cho việc nuôi các loại tôm nước mặn.

Đường đẳng trị mặn (S) 4‰ gần trùng với ranh giới giữa rừng ngập mặn và vùng sản xuất nông nghiệp. Đường đẳng trị mặn (S) 8‰ ở ngang cù lao Vàm Tượng (sông Đông Tranh) đến Tam Thôn Hiệp, cửa sông Lô Giang, cửa Rạch Tràm (sông Cát Lái). Mùa này vùng nước có độ mặn (S) từ 4 - 8 (‰), cá nước lợ phát triển tốt.

Nuôi cá phát triển ở hộ gia đình với các loài cá: rô phi, chêm, mú, trắm. Nhưng diện tích nuôi trong dân còn ít (13,63ha). Riêng Colidec chuyển 270 ha mặt đầm sang nuôi cá rô phi nhưng cá chậm phát triển so với dự kiến.

Năm 1995 theo sự chỉ đạo của thường trực UBND huyện, công tác khuyến ngư chủ yếu là tổ chức thí điểm nuôi cá rô phi ở địa bàn các xã: xã Long Hòa hai điểm, Tam Thôn Hiệp hai điểm, Bình Khánh một điểm, Cần Thạnh hai điểm. Tổng số cá nuôi gần hai mươi ngàn con, nguồn giống do công ty Colig cung cấp và đã được thuần hóa nước lợ.

Qua bốn tháng nuôi, tỷ lệ tăng trưởng chênh lệch nhau tương đối lớn.

Vùng nước lợ có độ mặn nhỏ như Tam Thôn Hiệp, Bình Khánh cá tăng trưởng nhanh hơn so với vùng nước mặn Cần Thạnh, Long Hòa.

Như vậy, trong nuôi trồng và khai thác thủy sản, chúng ta cần chọn giống, loài, nuôi trồng ở những vùng có độ mặn thích hợp với khả năng sinh trưởng và phát triển của loài đó, kết hợp các biện pháp kỹ thuật, phòng bệnh tốt, xử lý tốt về vấn đề ô nhiễm môi trường nước chúng tôi tin rằng tổng sản lượng ngư nghiệp của huyện ngày một cao, đời sống người dân không ngừng được cải thiện.

Chúng ta biết sử dụng nguồn nước mặn vô tận một cách hợp lý, không chỉ ngành thủy sản mà các ngành kinh tế khác, như ngành khai thác muối, ngành khai thác rừng ngập mặn, ngành du lịch v.v.. Đó chính là những ngành mũi nhọn đóng góp một phần to lớn trong sự tăng trưởng kinh tế của huyện.

Diện tích rừng ngập mặn Cần Giờ hiện nay đang đứng thứ hai trong cả nước (sau Cà Mau) 33000 ha.

Riêng khu lâm viên đã quy tụ hệ động thực vật rừng ngập mặn tương đối phong phú chín mươi loài thực vật như : đước, tràm, mắm v.v.. Một trăm ba mươi

loài động vật có các loài quý hiếm gần như bị diệt chủng như: giang sen, bô nông xám v.v..

Ngoài ra, Cần Giờ cũng có một bề dày lịch sử mà có thể chưa nhiều người biết đến như :

- Di tích người cổ cách đây hơn 2000 năm mà các cuộc khai quật di chỉ khảo cổ đã khẳng định.
- Cuộc thủy chiến Thất Kỳ Giang.
- Cuộc khởi nghĩa Trương Định (tướng không đầu).
- Chiến khu rừng sác; những trận nổi sóng Lòng Tàu, Đồng Tranh nhấn chìm tàu giặc v.v..

Chúng ta có thể ví vùng đất ngập mặn Cần Giờ như “nàng công chúa ngủ quên trong rừng” đang chờ những bàn tay và khối óc sáng tạo của những nhà nghiên cứu khoa học thay “chiếc đũa thần” của chàng hoàng tử trong chuyện cổ tích vực dậy nhanh mảnh đất đầy tiềm năng kinh tế của một huyện đảo.

---

(tiếp theo trang 39)

8. Đặng Công Minh, Nguyễn Hữu Nhân, Nguyễn Quốc Thắng (1983). Chuyển động triều vịnh Thái Lan. Tuyển tập báo cáo đề tài cấp Nhà nước. Động lực triều ĐBSCL, 1983.

9. Wolanski Eric, Nguyen Huu Nhan... (1996) Fine sediment dynamics in the Mekong Estuary, Vietnam. Tạp chí: Estuarine, Coastal & Shelf Science, USA.

10. Fenzenbaum A.N (1960). Các cơ sở lý thuyết và phương pháp tính dòng chảy biển ổn định. "NXB Viện hàn lâm khoa học LX", Moskva (tiếng Nga).

11. Marchouck G.I.(1984). Mô hình hoá trong bài toán kiểm soát ô nhiễm môi trường. " Nauka", Moskva ( tiếng Nga).

12. Csanady G.T. (1993). Circulation in the Coastal Ocean "D.Reidel Publishing Company", Boston, USA.

13. NOAA Database (1993). Washington D.C., USA.

14. Wyrтки K. (1961). Scientific results of marine investigations of South China Sea and Gulf of Thailand 1959-1961. Naga Report Volume 2. 195pp.

15. Schnoor J.L. (1966). Environmental modeling. John Wilay and Sons inc. NY. USA.

16. Hess K,W. (1990). MECCA documentation. USA.